

Số: 38 /QĐ-ĐHYD

Thái Nguyên ngày 6 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Quy định quản lý hoạt động Sở hữu trí tuệ
trong Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 4/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định 43/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về quy định quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ về tổ chức bộ máy biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên ban hành tại quyết định số 3647/QĐ-BGDĐT ngày 10 /7/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ trưởng bộ giáo dục và đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định 1088/QĐ-ĐHTN ngày 23/8/2010 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên quy định phân cấp thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy đối với các trường đại học cao đẳng trực thuộc ĐHTN;

Căn cứ Quyết định số 78/2008/BGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 19/VBHN-VPQH ngày 18 tháng 12 năm 2013;

Theo đề nghị của Trường Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng chức năng, các khoa, bộ môn và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *Chab*

- Như Điều 3;
- BGH;
- Lưu: VT, KHCN&HTQT.



K. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

[Signature]
PGS.TS. Nguyễn Văn Sơn



QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ
TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/QĐ-KHCN&HTQT ngày 6/01/2014
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược- Đại học Thái Nguyên)

Mục lục

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	1
CHƯƠNG II: QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ	5
CHƯƠNG III: QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP.....	10
CHƯƠNG IV: QUY TRÌNH KHAI BÁO, ĐĂNG KÝ SỞ HỮU TRÍ TUỆ	11
CHƯƠNG V: QUY TRÌNH QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ.....	13
CHƯƠNG VI: TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	16
CHƯƠNG VII: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	17

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định việc phát hiện, khai báo, xác định quyền sở hữu, đăng ký quyền sở hữu, sử dụng, khai thác thương mại tài sản trí tuệ (TSTT) được tạo ra từ nguồn lực của Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên (ĐHYD-ĐHTN) và việc bảo hộ quyền sở hữu TSTT đó.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tập thể, cá nhân cán bộ công chức của Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên và tập thể, cá nhân ngoài trường tham gia hợp tác với Trường trong việc tạo ra hoặc khai thác tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu của Trường ĐHYD - ĐHTN.

Điều 2. Mục tiêu quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ tài sản trí tuệ của của Trường, của các tập thể, cá nhân trong Trường.

Điều 3. Văn bản pháp quy

Căn cứ Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ và quyền tác giả và quyền liên quan;

Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và sở hữu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Thông tư số 01/2007/TT- BKHCN ngày 14/2/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và sở hữu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định 85/2011/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan.

Điều 4. Các khái niệm

1. *Quyền sở hữu trí tuệ* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm:

7. *Tác phẩm* là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.
8. *Tác phẩm phái sinh* là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.
9. *Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố* là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.
10. *Sao chép* là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo bản sao dưới hình thức điện tử.
11. *Sáng chế* là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.
12. *Kiểu dáng công nghiệp* là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.
13. *Mạch tích hợp bán dẫn* là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.
14. *Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn* (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.
15. *Nhãn hiệu* là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.
16. *Nhãn hiệu tập thể* là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.
17. *Nhãn hiệu chứng nhận* là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hóa, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu.
18. *Nhãn hiệu liên kết* là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan với nhau.
19. *Nhãn hiệu nổi tiếng* là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

CHƯƠNG II

QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 5. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ

1. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

2. Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

3. Quyền sở hữu công nghiệp được xác lập như sau:

a) Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ số 19/VBHN-VPQH ngày 18 tháng 12 năm 2013, hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký

b) Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó

c) Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó

d) Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh

4. Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ số 19/VBHN-VPQH ngày 18 tháng 12 năm 2013.

Điều 6. Xác định quyền sở hữu TSTT

1. Quyền sở hữu đối với TSTT được xác định bao gồm quyền chủ sở hữu và quyền tác giả. Quyền chủ sở hữu là quyền của tổ chức, tập thể hoặc cá nhân cung cấp nguồn lực để tạo ra TSTT. Quyền tác giả là quyền của tổ chức, tập thể hoặc cá nhân trực tiếp tạo ra TSTT.

2. Quyền chủ sở hữu đối với TSTT được xác định tương ứng với tỷ lệ đóng góp nguồn lực của các bên để tạo ra TSTT.

3. Quyền chủ sở hữu đối với kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước thuộc về cơ quan chủ trì.

Tác giả sản phẩm không được tự ý chuyển nhượng khi chưa được ĐHYDTN đồng ý bằng văn bản, hoặc không có đại diện ĐHYDTN thương thảo với bên nhận chuyển nhượng.

2. Chuyển nhượng quyền tác giả/quyền sáng chế là việc Trường ĐHYDTN chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền công bố tác phẩm, các quyền tài sản tại cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

Khi việc chuyển nhượng được tiến hành thành công, ĐHYDTN không còn quyền đối với sản phẩm trí tuệ đã chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ sở hữu đối với sản phẩm đó.

3. Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả không độc quyền là việc ĐHYDTN cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn và trong phạm vi nhất định một, một số hoặc toàn bộ các quyền tác giả, quyền tài sản.

4. Tác giả không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân, trừ quyền công bố tác phẩm

5. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền sử dụng quyền tác giả được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và địa chỉ đầy đủ của mỗi bên
- b) Căn cứ chuyển nhượng
- c) Phạm vi chuyển quyền
- d) Giá, phương thức thanh toán
- d) Quyền và nghĩa vụ của các bên
- e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng được áp dụng theo quy định của Bộ Luật dân sự.

6. Giá chuyển nhượng phải tính đủ các yếu tố:

- Chi phí đầu tư cho việc nghiên cứu trước
- Chi phí đăng ký và duy trì hiệu lực của bảo hộ SHTT
- Chi phí quản lý nghiên cứu
- Chi phí nộp thuế nhà nước
- Lợi nhuận (phân chia theo Điều 22 của quy định này)

Điều 9. Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ

1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 19/VBHN-VPQH ngày 18 tháng 12 năm 2013.

Điều 11. Hành vi xâm phạm quyền tác giả

Cán bộ, học viên, sinh viên trong Trường ĐHYD – ĐHTN không được thực hiện các hoạt động được cho là hành vi xâm phạm quyền tác giả dưới đây:

1. Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.
2. Mạo danh tác giả.
3. Công bố, phân phối tác phẩm mà không được phép của tác giả.
4. Công bố, phân phối tác phẩm có đồng tác giả mà không được phép của đồng tác giả đó.
5. Sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.
6. Sao chép tác phẩm mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều 10 của Quy định này.
7. Làm tác phẩm phái sinh mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Quy định này.
8. Sử dụng tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả, không trả tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 của Quy định này.
9. Cho thuê tác phẩm mà không trả tiền nhuận bút, thù lao và quyền lợi vật chất khác cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả.
10. Nhân bản, sản xuất bản sao, phân phối, trưng bày hoặc truyền đạt tác phẩm đến công chúng qua mạng truyền thông và các phương tiện kỹ thuật số mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.
11. Xuất bản tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.
12. Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.
13. Cố ý xóa, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm.
14. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.
15. Làm và bán tác phẩm mà chữ ký của tác giả bị giả mạo.
16. Xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bản sao tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

Tên thương mại được bảo hộ nếu có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

6. Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ

Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý
- b) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định

Các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý của Trường ĐHYD – ĐHTN, cán bộ, học viên, sinh viên Trường ĐHYD – ĐHTN phải đáp ứng các điều kiện bảo hộ quy định cụ thể tại các Điều thuộc Chương VII Luật Sở hữu trí tuệ số 19/VBHN-VPQH ngày 18 tháng 12 năm 2013 để được quyền đăng ký sở hữu công nghiệp và cấp văn bằng bảo hộ đối với các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý.

Điều 13. Nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ và tên sản phẩm của Trường ĐHYD - ĐHTN

Nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ của Trường ĐHYD - ĐHTN bắt buộc phải có các thành phần:

1. Logo của Trường ĐHYD - ĐHTN: Phải thiết kế đúng chuẩn Logo về các đường viền, màu sắc và nội dung dòng chữ và số trên logo.

2. Phần nội dung nhãn hiệu:

- Tên viết tắt tiếng Anh của Trường ĐHYD - ĐHTN /dấu cách/tên sản phẩm hoặc dịch vụ
- Hình hoạ hoặc ký hiệu cho loại sản phẩm
- Tên viết tắt đơn vị tạo ra sản phẩm
- Màu nền, màu chữ, kiểu chữ tùy tác giả sản phẩm lựa chọn

CHƯƠNG IV

QUY TRÌNH KHAI BÁO, ĐĂNG KÝ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 14. Quy trình khai báo và đăng ký thủ tục đăng ký sở hữu trí tuệ

1. Cán bộ, học viên, sinh viên, các đơn vị trong trường phải có tờ trình báo cáo Ban Giám hiệu khi có sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, và đối tượng khác được tạo ra không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 6 của Quy định này để được hỗ trợ trong quy trình đăng ký sở hữu công nghiệp.

b) Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng sở hữu công nghiệp đăng ký bảo hộ quy định tại các điều từ Điều 102 đến Điều 106 của Luật Sở hữu trí tuệ số 19/VBHN-VPQH ngày 18 tháng 12 năm 2013

c) Giấy ủy quyền, nếu đơn nộp thông qua đại diện

d) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác

d) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên

e) Chứng từ nộp phí, lệ phí

2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp và giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp yêu cầu:

a) Giấy ủy quyền

b) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký

c) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên

d) Các tài liệu khác để hỗ trợ cho đơn

3. Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm:

a) Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên

b) Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác

Điều 16. Nộp lệ phí đăng ký

1. Đối với tài sản trí tuệ Trường ĐHYD – ĐHTN là quyền chủ sở hữu trí tuệ và quyền tác giả, Trường ĐHYD - ĐHTN nộp toàn bộ lệ phí khi tiến hành các thủ tục liên quan đến đăng ký quyền sở hữu công nghiệp, bảo hộ quyền tác giả theo quy định của Luật SHTT, Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học Công nghệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với tài sản trí tuệ Trường ĐHYD – ĐHTN là đồng sở hữu với 01 hay nhiều bên, việc nộp lệ phí dựa trên tỷ lệ quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ, hoặc theo thỏa thuận riêng về tỷ lệ quyền sở hữu.

3. Đối với cán bộ của Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên, khi đăng ký bảo hộ quyền tác giả, Trường hỗ trợ 50% phí đăng ký bảo hộ quyền tác giả.

CHƯƠNG V

QUY TRÌNH QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 17. Đơn vị chuyên trách quản lý hoạt động Sở hữu trí tuệ

Điều 20. Phát hiện, khai báo, ghi nhận TSTT

1. Phát hiện TSTT

- a) Các đơn vị thông báo cho Phòng &HTQT các kết quả, sản phẩm phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ () của các cá nhân thuộc đơn vị mình
- b) Phòng &HTQT yêu cầu thì các đơn vị liên quan có trách nhiệm cung cấp hồ sơ của các nhiệm vụ, sáng kiến - cải tiến, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu chuyên khảo, tham khảo, luận án tiến sĩ, luận văn cao học, đồ án tốt nghiệp...

2. Khai báo TSTT

Tập thể, cá nhân trong Trường khi thực hiện nhiệm vụ có khả năng tạo ra TSTT phải có trách nhiệm khai báo với Phòng KHCN & HTQT và để được hỗ trợ hoàn thiện thủ tục đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và văn bằng bảo hộ.

3. Ghi nhận TSTT

Phòng KHCN & HTQT theo dõi các TSTT đã được phát hiện, khai báo và cấp giấy biên nhận cho tác giả đã khai báo TSTT.

Điều 21. Đánh giá khả năng khai thác và khai thác thương mại TSTT

1. Trường ĐHYD – ĐHTN cũng như cá nhân sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận quyền chủ sở hữu TSTT có thể cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng TSTT thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình.
2. Đơn vị quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ cùng tác giả thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại TSTT theo các nội dung chính sau:
 - Xác định các yếu tố có khả năng khai thác thương mại
 - Lập danh sách, phân tích và đánh giá đối tác tiềm năng có nhu cầu sử dụng TSTT
 - Đánh giá hình thức khai thác thương mại khả thi
3. Trường ĐHYD - ĐHTN sẽ lập Hội đồng đánh giá khả năng thương mại hóa của sản phẩm nghiên cứu và có trách nhiệm khai thác thương mại tối đa TSTT với các điều kiện thuận lợi nhất.
4. Trường ĐHYD - ĐHTN và nhóm nghiên cứu sẽ tìm đối tác để chuyển giao các sản phẩm của Trường ĐHYD – ĐHTN, ưu tiên chuyển giao cho các bên đã cùng tham gia vào quá trình tạo ra TSTT.
5. Tác giả không được chuyển giao TSTT khi chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu (Nhà trường và đối tác liên quan nếu có)
6. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ sử dụng sáng chế theo tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 của Luật Sở hữu trí tuệ.

- a) Thực hiện đầy đủ các quy định, chính sách về SHTT của Nhà nước và của Trường ĐHYD- ĐHTN, cũng như các cam kết, thoả thuận với Trường ĐHYD - ĐHTN;
- b) Tham gia cùng với Trường ĐHYD- ĐHTN xúc tiến quảng bá sản phẩm trí tuệ ra thị trường; thương thảo và ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng li-xăng sản phẩm trí tuệ;
- c) Yêu cầu Trường ĐHYD- ĐHTN xử lý và giải quyết các xung đột về quyền lợi quyền tác giả.

Điều 25. Giải quyết tranh chấp về SHTT

1. Các tranh chấp về SHTT được khuyến khích giải quyết bằng hòa giải.
2. Phòng KHCN&HTQT là đầu mối tổ chức hòa giải các tranh chấp về SHTT.
3. Trường hợp hòa giải không thành, Phòng KHCN&HTQT đề xuất phương án xử lý trình Hiệu trưởng phê duyệt chậm nhất sau 15 ngày, kể từ ngày phát hiện xảy ra tranh chấp.

Điều 26. Khen thưởng và xử lý vi phạm

Tại báo cáo tổng kết hàng năm và 5 năm, Phòng KHCN&HTQT đề xuất hình thức, mức độ khen thưởng đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt Quy định và xử lý đối với tập thể, cá nhân vi phạm Quy định.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quy định quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên ban hành trước đây.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, quy định có thể được xem xét và sửa đổi cho phù hợp với thực tế.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

Trưởng đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quy định này./.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



17

PGS.TS. Nguyễn Văn Sơn